

Bản án số: 25/2022/HNGĐ-PT  
Ngày 30 tháng 11 năm 2022  
“V/v Chia tài sản sau khi ly hôn”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Duy Sơn.

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Văn Thái và bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Triệu Mỹ Linh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:**  
Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 21/2022/TLPT- HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2022, về việc: “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án sơ thẩm số 16/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện A bị nguyên đơn kháng cáo và Viện kiểm sát kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2022/QĐ-PT ngày 11 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Kiều B, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn Ấ, xã Ấ, huyện A, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt);

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Bạch Y, sinh năm 1963; địa chỉ: TDP Đ 2, phường T, thành phố D, tỉnh Vĩnh Phúc (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

- *Bị đơn:* Anh Phạm Thanh C, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn Ấ, xã Ấ, huyện A, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt);

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Phạm Thái E, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị Ê, sinh năm 1959; đều cư trú tại: Thôn Ấ, xã Ấ, huyện A, tỉnh Vĩnh Phúc (Ông E có mặt, bà Ê vắng mặt);

Người kháng cáo: Nguyễn Thị Kiều B.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện A.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kiều B trình bày:*

Chị B kết hôn với anh Phạm Thanh C có đăng ký kết hôn ngày 23/12/2006 tại Ủy ban nhân dân xã Á, huyện A, tỉnh Vĩnh Phúc. Trong quá trình chung sống đã xảy ra mâu thuẫn kéo dài, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên vợ chồng đã ly hôn. Tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 03/QĐST-HNGĐ ngày 21/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện A đã công nhận thuận tình ly hôn giữa chị B với anh C, công nhận sự thỏa thuận giữa chị B với anh C về nuôi con chung. Về tài sản chung của hai vợ chồng tại thời điểm giải quyết ly hôn các đương sự chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị B xác định hai vợ chồng có khối tài sản chung gồm có: 01 thửa đất có diện tích 170m<sup>2</sup> trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 và 01 gian bếp (xây dựng 2006) tại xã Á, huyện A, tỉnh Vĩnh Phúc hiện nay đất đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN) mang tên Phạm Thanh C và Nguyễn Thị Kiều B. Nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ anh C cho chung hai vợ chồng; Đối với tài sản xây dựng trên đất là của bố mẹ anh C xây dựng năm 2006, chị B và anh C không có đóng góp gì đối với toàn bộ khối tài sản này. Đến năm 2009 bố mẹ anh C cho vợ chồng anh chị ở riêng tại nhà đất trên. Ngoài ra vợ chồng anh chị còn có tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt trong nhà gồm: 01 tivi, 01 tủ lạnh, 01 bếp từ, 03 điều hoà, 01 máy giặt. Từ khi chị B với anh C ly hôn thì anh C là người quản lý sử dụng toàn bộ nhà đất và các tài sản trên.

Tại đơn khởi kiện chị B đề nghị phân chia nhà đất cùng toàn bộ số tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong nhà. Theo chị B tài sản có tổng trị giá là 220.000.000đ, chị B đề nghị Tòa án giao toàn bộ tài sản cho anh C sử dụng và thanh toán chênh lệch tài sản cho chị B số tiền 110.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án, chị B không đề nghị Tòa án giải quyết đối với các tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong nhà. Ngoài ra đối với 01 ngôi nhà cấp 4 và 01 gian bếp xây dựng trên thửa đất do anh C đang quản lý sử dụng chị B xác định là tài sản của bố mẹ anh C, chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của chị B đề nghị Tòa án giao cho anh C được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất trên, anh C có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch ½ trị giá tài sản cho chị B. Theo chị B toàn bộ diện tích đất 170m<sup>2</sup> hiện tại có trị giá là 7.000.000đ/m<sup>2</sup>. Tổng trị giá là: 1.190.000.000đ, do đó chị B đề nghị anh C phải thanh toán số tiền chênh lệch cho chị B là 595.000.000đ tương ứng với diện tích đất là 85m<sup>2</sup>. Chị B xác nhận trong thời kỳ hôn nhân chị B và anh C có vay tiền tại Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh- Chi nhánh Vĩnh Phúc số tiền là 450.000.000đ, chị B và anh C cùng nhau ký vào hợp đồng tín dụng số 8617/20MB/HĐTD ngày 26/5/2020. Đến thời điểm anh chị ly hôn, chị B và anh C chưa trả được số tiền nợ trên cho Ngân hàng. Sau khi ly hôn đến nay chị B được biết anh C đã trả nợ cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi, cụ thể số

tiền là khoảng gần 500.000.000đ. Chị B sẽ có trách nhiệm thanh toán trả cho anh C một nửa số tiền mà anh C đã trả nợ cho Ngân hàng.

Tại phiên tòa chị B giữ nguyên ý kiến đã trình bày trên về nguồn gốc tài sản. Chị B chỉ đề nghị Tòa án giải quyết phân chia quyền sử dụng đất, còn các tài sản xây dựng trên đất là của bố mẹ anh C, chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị B thay đổi ý kiến đề nghị Tòa án xem xét phân chia cho chị B được sử dụng  $\frac{1}{2}$  diện tích đất nêu trên. Lý do chị B thay đổi ý kiến là do anh C không đồng ý thanh toán cho chị B số tiền chênh lệch tài sản là 595.000.000đ. Đối với số tiền anh C đã thanh toán trả nợ Ngân hàng chị B vẫn đồng ý hoàn trả lại anh C  $\frac{1}{2}$  số tiền đó và đối trừ vào tài sản được phân chia (thực tế từ trước khi anh chị ly hôn chị vẫn thỏa thuận với anh C sẽ cùng anh trả nợ Ngân hàng đến nay chị vẫn không thay đổi). Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật đảm bảo quyền lợi cho chị.

*Bị đơn anh Phạm Thanh C trình bày:* Anh đồng ý với ý kiến của chị B về thời gian kết hôn và quá trình chung sống cũng như thời gian anh chị ly hôn như chị B trình bày là đúng.

Về tài sản chị B đang yêu cầu Tòa án giải quyết, quan điểm của anh như sau: Đối với thửa đất diện tích 170m<sup>2</sup> anh C đang quản lý sử dụng nguồn gốc là của ông Phạm Thái E và bà Nguyễn Thị Ê (bố mẹ anh C), trên đất ông E, bà Ê đã xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 cùng công trình phụ trên diện tích đất, anh C và chị B không đóng góp gì vào việc xây dựng này. Năm 2009, ông E, bà Ê đã cho anh C và chị B ra ở riêng tại nhà đất trên, đến năm 2018 diện tích đất trên đã được cấp GCN mang tên anh C và chị B. Mục đích bố mẹ anh C sang tên quyền sử dụng đất cho anh C và chị B là do vợ chồng làm ăn muốn thế chấp tài sản trên để vay tiền ngân hàng mà không thể đưa ông E, bà Ê đi ký hợp đồng thế chấp được. Vì vậy để thuận tiện cho việc vay tiền Ngân hàng nên ông E, bà Ê đã sang tên để cho vợ chồng đứng tên GCN.

Trong thời kỳ hôn nhân anh C và chị B có vay Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh- Chi nhánh Vĩnh Phúc số tiền là 450.000.000đ, khi vay hai vợ chồng đều trực tiếp ký vào hợp đồng tín dụng số 8617/20MB/HĐTD ngày 26/5/2020. Trong thời kỳ hôn nhân cũng như tại thời điểm ly hôn thì vợ chồng chưa trả được nợ số tiền trên cho ngân hàng. Sau khi ly hôn do ngân hàng đòi nợ và đề nghị phát mại thửa đất của anh C đang sinh sống. Vì vậy anh C đã một mình đứng ra trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi tổng số tiền là 470.206.233đ (anh C đã thanh toán xong cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng đã ký kết nêu trên, không còn liên quan gì đến Ngân hàng nữa). Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị B đã đồng ý thanh toán trả cho anh một nửa số nợ mà anh đã trả Ngân hàng (cụ thể số tiền là 235.103.117đ).

Đến nay chị B yêu cầu Tòa án phân chia diện tích đất trên và đồng ý để anh C được sử dụng toàn bộ thửa đất, yêu cầu anh thanh toán số tiền chênh lệch đối với trị giá  $\frac{1}{2}$  thửa đất số tiền là 595.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án anh C đồng ý thanh toán cho chị B số tiền 200.000.000đ, nhưng chị B không đồng ý.

Do đó đến nay quan điểm của anh C không đồng ý chia tài sản và thanh toán cho chị B bất kỳ một khoản tiền nào, vì thửa đất trên là tài sản của bố mẹ anh C cho để sử dụng nên không phân chia. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật.

Đối với tài sản xây dựng trên thửa đất là tài sản của bố mẹ anh C, anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với số đồ dùng sinh hoạt trong nhà anh C đồng ý với ý kiến của chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm anh C xác định toàn bộ nhà ở và công trình phụ là tài sản của bố mẹ anh C đã xây dựng kín trên toàn bộ diện tích đất và đang sử dụng, trong quá trình giải quyết vụ án chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khối tài sản trên và đề nghị để anh sử dụng toàn bộ thửa đất, thanh toán chênh lệch  $\frac{1}{2}$  trị giá tài sản cho chị B, nhưng tại phiên tòa chị B lại thay đổi đề nghị được chia  $\frac{1}{2}$  diện tích đất. Quan điểm của anh C không đồng ý, vì thực tế toàn bộ nhà ở và công trình phụ là tài sản của bố mẹ anh C đã xây dựng kiên cố kín trên đất không thể phân chia được. Do đó anh C đề nghị được sử dụng toàn bộ diện tích đất  $170m^2$  và đồng ý thanh toán chênh lệch cho chị B trị giá một phần tài sản và đối trừ số tiền anh đã thanh toán trả nợ ngân hàng mà chị B đã đồng ý trả lại anh là 235.103.117đ. Đề nghị Tòa án xem xét đến nguồn gốc tài sản để giải quyết theo quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho anh.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thái E và bà Nguyễn Thị Ê:* Anh C và chị B kết hôn năm 2006 và ở chung cùng ông bà. Năm 2009 ông bà có làm thủ tục tặng cho các con trai toàn bộ thửa đất của ông bà đang sử dụng (ông bà có 03 người con là: Phạm Mạnh Thắng, Phạm Phương Nam, Phạm Thanh C), riêng phần đất của anh C khoảng  $170m^2$ , trên đất ông bà đã xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 và các công trình phụ từ năm 2006. Năm 2010 ông bà cho anh chị C B ở riêng, ông bà chỉ cho đất chứ không cho nhà. Sau này khi tặng cho các con theo quy định phải ghi tên hai vợ chồng các con, do đó thửa đất ông bà cho anh C đứng tên anh C và chị B trong GCN.

Năm 2020, anh C và chị B ly hôn mỗi người nuôi một con, ông bà chăm nom các cháu. Thực tế ngay khi được cấp GCN anh C, chị B đã mang đi thế chấp tại ngân hàng để làm ăn, cụ thể ngân hàng nào ông bà không rõ. Đến nay sau khi anh C và chị B đã ly hôn, chị B lại khởi kiện đòi chia thửa đất trên mà ông bà đã tặng cho riêng anh C. Quan điểm của ông bà không đồng ý vì thực tế sau khi kết hôn anh C, chị B không đóng góp gì cho gia đình, khi chị B về làm dâu chỉ sẵn ở và sẵn ăn. Mục đích của ông bà là cho con và sau này là để cho các cháu ở chứ không được chia chác gì. Nay ông bà tuổi cao, đi lại khó khăn vì vậy đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Với nội dung trên, tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 16/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 6 năm 2022 Tòa án nhân dân huyện A đã quyết định:

Căn cứ Điều 33; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 146, khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kiều B về việc “Yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn” đối với anh Phạm Thanh C.

2. Anh Phạm Thanh C được sử dụng toàn bộ thửa đất có diện tích 170m<sup>2</sup> thuộc thửa số 738; tờ bản đồ số 15, ở tại thôn Ǻ, xã Ǻ, huyện A, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp GCN mang tên Phạm Thanh C và Nguyễn Thị Kiều B. (Có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo)

Anh Phạm Thanh C có trách nhiệm thanh toán chênh lệch trị giá tài sản cho chị Nguyễn Thị Kiều B số tiền là 149.897.000đ.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/7/2022 chị Nguyễn Thị Kiều B có đơn kháng cáo với nội dung: Không đồng ý quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm do quá trình giải quyết vụ án còn nhiều nội dung chưa được làm rõ dẫn đến quyết định chưa công bằng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng được chia tài sản bằng hiện vật để mẹ con có nơi sinh sống. Tại cấp phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Kiều B vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét; Quyết định số 45/QĐKNPT-VKS-HNGĐ ngày 11/7/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện A với nội dung bản án sơ thẩm có vi phạm trong việc thu thập chứng cứ và nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát nhân dân huyện A; hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện A, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện A giải quyết lại theo thủ tục chung.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng, quan điểm của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Kiều B và Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát nhân dân huyện A trong hạn luật định, hợp lệ được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét.

[2] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các đương sự đến tham dự phiên tòa và các đương sự đã nhận được văn bản của Tòa án hợp lệ. Tuy nhiên người đại diện theo ủy quyền của người kháng cáo vắng mặt tại phiên tòa đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, các đương sự không kháng cáo nhận được giấy triệu tập vắng mặt không lý do nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử là phù hợp quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung: Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 03/2021/QĐST-HNGĐ ngày 21/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện A đã công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Thanh C với chị Nguyễn Thị Kiều B; công nhận sự thỏa thuận về nuôi con chung là anh Phạm Thanh C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Phạm Duy Hà, sinh ngày 07/11/2007, chị Nguyễn Thị Kiều B trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Nguyễn Khánh Ly, sinh ngày 19/6/2012, các bên không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Quyết định công nhận thỏa thuận về ly hôn, về nuôi con chung của đương sự là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, các đương sự không có yêu cầu và đề nghị gì nên được Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng và nghĩa vụ về tài sản: Chị B và anh C đều xác định vợ chồng có thừa đất diện tích 170m<sup>2</sup> tại thửa số 738; tờ bản đồ số 15, ở thôn Ấ, xã Ấ, huyện A, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp GCN mang tên Phạm Thanh C và Nguyễn Thị Kiều B. Nguồn gốc thừa đất là do ông Phạm Thái E, bà Nguyễn Thị Ê (là bố mẹ anh C) cho hai vợ chồng. Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, chị B đều đề nghị Tòa án giao cho anh C được sử dụng toàn bộ thửa đất nêu trên, thanh toán chênh lệch ½ trị giá tài sản cho chị B. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị B thay đổi quan điểm đề nghị Tòa án chia thửa đất bằng hiện vật để chị B được sử dụng ½ diện tích đất. Bị đơn là anh C không đồng ý với quan điểm của chị B vì cho rằng thửa đất là tài sản của bố mẹ anh C, tặng cho anh C để sử dụng không phân chia. Anh C đề nghị Tòa án xem xét đến nguồn gốc tài sản và giao cho anh C được sử dụng toàn bộ thửa đất trên, thanh toán chênh lệch một phần trị giá tài sản cho chị B theo quy định của pháp luật.

Đối với tài sản là các công trình xây dựng trên đất chị B, anh C đều xác định là của ông Phạm Thái E, bà Nguyễn Thị Ê (bố mẹ đẻ anh C), các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra anh C và chị B còn có tài sản chung là đồ dùng trong nhà từ khi ly hôn thì anh C là người quản lý sử dụng toàn bộ, chị B và anh C đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nghĩa vụ về tài sản: Anh C và chị B đều xác nhận trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có vay tiền Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh- Chi nhánh Vĩnh Phúc số tiền là 450.000.000đ. Tài sản thế chấp là thửa đất nêu trên. Đến thời điểm anh C, chị B ly hôn vẫn chưa trả được số tiền nợ trên cho Ngân hàng. Sau khi ly hôn anh C, chị B đều xác nhận anh C đã trả nợ cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi. Tòa án cấp sơ thẩm đã giao toàn bộ tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 738, tờ bản đồ 15 diện tích 170m<sup>2</sup> tại thôn Ấ, xã Ấ,

huyện A cho anh Phạm Thanh C quản lý, sử dụng và buộc anh C có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về tài sản cho chị Nguyễn Thị Kiều B số tiền 149.897.000đ. Sau khi xét xử sơ thẩm chị Nguyễn Thị Kiều B có đơn kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng được chia tài sản bằng hiện vật để mẹ con có nơi sinh sống; Viện kiểm sát nhân dân huyện A đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc hủy bản án sơ thẩm.

[4] Xét về kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát nhân dân huyện A; Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Về nội dung vi phạm trong việc thu thập chứng cứ: Quá trình giải quyết vụ án, ngày 23/3/2022 Tòa án nhân dân huyện A đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với thửa đất, các tài sản trên đất của thửa đất chị B đang đề nghị phân chia là diện tích đất 170m<sup>2</sup> thuộc thửa số 738; tờ bản đồ số 15, ở tại thôn Ấ, xã Ấ, huyện A, tỉnh Vĩnh Phúc. Căn cứ vào Biên bản do Tòa án nhân dân huyện A có mặt đầy đủ các đương sự bao gồm chị B, anh C, ông E, bà Ê thể hiện: Trên diện tích đất có các tài sản bao gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 lợp ngói Proximang trát vôi cát (do bố, mẹ anh C xây dựng năm 2006); 01 nhà bếp lợp mái tôn (do bố, mẹ anh C xây dựng năm 2006); Cũng trong ngày 23/3/2022; Hội đồng định giá tài sản đã tiến hành định giá đối với quyền sử dụng đất; 01 ngôi nhà cấp 04 và 01 nhà bếp như trong biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ trên. Ngoài những tài sản được xem xét, định giá như trên thì vợ chồng chị B, anh C còn một số vật dụng, các đồ đạc khác trong gia đình cả chị B và anh C không yêu cầu giải quyết và định giá. Tại phiếu xác nhận kết quả đo đạc ngày 23/3/2022 của Công ty Cổ phần tư vấn và xây dựng Liên E thể hiện trên diện tích thửa đất số 738, tờ bản đồ 15, tại thôn Ấ, xã Ấ, huyện A, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên GCN Phạm Thanh C và Nguyễn Thị Kiều B thì ngoài nhà cấp 4 mái lợp Proximang xây dựng năm 2006 và 01 nhà bếp lợp mái tôn còn có 01 sân gạch và 02 mái tôn xộp chưa được mô tả trong Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, chưa được Hội đồng định giá tài sản xem xét để xác định giá trị tài sản phân chia hoặc thanh toán cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Sau khi xét xử sơ thẩm Viện kiểm sát nhân dân huyện A tiến hành làm việc với chị Nguyễn Thị Kiều B thì chị B đã xác định toàn bộ tài sản trên đất là của ông E, bà Ê (bố mẹ anh C) và ngoài tài sản được ghi trong biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, tài sản ghi tại phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trong thì trên đất còn có công suất xây trụ đã cũ của ông E, bà Ê chưa được thể hiện trong hồ sơ vụ án.

- Về nội dung vi phạm nguyên tắc giải quyết tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự thừa nhận và Tòa án xác định thửa đất số 738, tờ bản đồ số 15, diện tích 170m<sup>2</sup> tại thôn Ấ, xã Ấ, huyện A là tài sản chung của anh C, chị B đã được cấp GCN mang tên Phạm Thanh C, Nguyễn Thị Kiều B. Ngoài thửa đất trên vợ chồng anh C, chị B không còn thừa

đất nào khác. Khi Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa chị B với anh C năm 2021 đã công nhận sự thỏa thuận về nuôi con chung là chị B trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Nguyễn Khánh Ly, anh C trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Duy Hà. Sau khi ly hôn chị B chưa có nơi ở mới nên phải thuê nhà sinh sống cùng cháu Phạm Nguyễn Khánh Ly, còn anh C vẫn ở trên nhà đất tại thửa 738, tờ bản đồ 15 thôn Ấ, xã Ấ là tài sản chung của hai vợ chồng. Do vậy cả chị B và anh C đều có nhu cầu cấp thiết về chỗ ở nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại giao toàn bộ diện tích 170m<sup>2</sup> nhà đất là tài sản chung của vợ chồng cho anh C sử dụng và buộc anh C thanh toán chênh lệch cho chị B là không phù hợp. Bởi các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện vợ chồng anh C, chị B có tài sản chung là thửa đất số 738, tờ bản đồ số 15, diện tích 170m<sup>2</sup>, địa chỉ thôn Ấ, xã Ấ, huyện A có 01 chiều giáp đường dân sinh dài 10,17m; 01 chiều giáp nhà ông Nam dài 15,82m; 01 chiều giáp nhà ông Cải dài 9,97m; 01 chiều giáp nhà ông C dài 18,21m; trên diện tích đất đã hình thành 02 phần riêng biệt; gồm: Một phần gồm có nhà cấp 4 diện tích 66,4m<sup>2</sup> và mái tôn xộp 1 diện tích 20,8m<sup>2</sup>; phần còn lại gồm có sân gạch diện tích 52,1m<sup>2</sup>, mái tôn xộp 2 có diện tích 19,2m<sup>2</sup> và nhà bếp có diện tích 11,5m<sup>2</sup> nên đủ điều kiện để phân chia tài sản bằng hiện vật cho anh C, chị B sử dụng. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng trên đất đã xây dựng công trình nhà ở, công trình phụ kiên cố (do ông E, bà Ê là bố mẹ anh C xây dựng) và tại đơn đề nghị, quá trình giải quyết vụ án do chị B không đề nghị chia tài sản chung bằng hiện vật, tại phiên tòa mới đề nghị chia tài sản chung bằng hiện vật để giao toàn bộ tài sản cho anh C được sử dụng, buộc thanh toán giá trị cho chị B là không công bằng, việc phân chia này ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của chị B; vi phạm khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn.

Toàn bộ những vi phạm, thiếu sót trên của Tòa án cấp sơ thẩm đã ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung, khắc phục được. Do vậy kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát nhân dân huyện A đề nghị hủy Bản án sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục chung là có căn cứ, được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[5] Về kháng cáo của chị Nguyễn Thị Kiều B: Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Do Bản án sơ thẩm đã có vi phạm, thiếu sót làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung, khắc phục được nên phải hủy để xét xử lại. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị Kiều B, quyền lợi ích của chị B và các đương sự trong vụ án được xem xét, giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[6] Về án phí: Các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH



Căn cứ vào khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Hủy Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 16/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện A, về vụ án “tranh chấp chia tài sản sau ly hôn” giữa nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Kiều B với bị đơn là anh Phạm Thanh C; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Thái E, bà Nguyễn Thị Ê.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị Kiều B không phải chịu, hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Kiều B số tiền 300.000đ tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003080 ngày 09/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Vĩnh Phúc.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
  - TAND huyện A;
  - VKSND huyện A;
  - Chi cục THADS huyện A;
  - Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Duy Sơn**